

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 4568/BCT-CNNg ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc góp ý Dự thảo “Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030”;

Căn cứ Công văn số 1201/BXD-VLXD ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 3887/BTNMT-ĐCKS ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2525/TTr-TNMT ngày 15 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường) giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. *Tên dự án:* Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030

2. Mục tiêu:

Đánh giá nguồn tài nguyên khoáng sản về qui mô trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác từ đó xây dựng quy hoạch đánh giá, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đề xuất nhiệm vụ và giải pháp thực hiện, góp phần đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững trước mắt và lâu dài.

3. Đối tượng:

Các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ hoặc các mỏ đã được Trung ương bàn giao cho tỉnh quản lý trong các thời kỳ trước đây, dự báo tài nguyên còn lại đáp ứng tiêu chí khoáng định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, trong đó trọng tâm là những khoáng sản có khả năng khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các khoáng sản sắt, mangan, bauxit, thiếc - vonfram, chì - kẽm, vàng, đồng, niken - đồng, barit, antimon và một số khoáng sản khác như: fluorit, đá ốp lát...

4. Dự báo trữ lượng và tài nguyên một số khoáng sản có trữ lượng lớn:

- Quặng sắt: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại 2.460.416 tấn;
- Quặng mangan: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại 2.582.264 tấn;
- Quặng thiếc - vonfram: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại 879,21 tấn;
- Quặng bauxit: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại chưa xác định;
- Quặng chì - kẽm: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại 9.873 tấn;
- Quặng antimon: Trữ lượng và tài nguyên dự báo còn lại 271.473,6 tấn.

5. Các nội dung quy hoạch:

5.1. Dự báo nhu cầu sử dụng một số khoáng sản có trữ lượng lớn đến năm 2030:

- Quặng sắt: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 4,0 triệu tấn;
- Quặng mangan: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 3,0 triệu tấn;
- Quặng thiếc: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 5.200 tấn tinh quặng ($\geq 70\%Sn$);
- Quặng bauxit: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 19,5 triệu tấn;
- Quặng chì - kẽm: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 1,1 triệu tấn;
- Quặng đồng, niken - đồng: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 5 triệu tấn quặng đồng và niken - đồng;
- Quặng antimon: Tổng nhu cầu sử dụng đến năm 2030 khoảng 350.000 tấn.

5.2. Quy hoạch thăm dò khoáng sản

TT	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
A	Quy hoạch thăm dò mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ				
1	Thăm dò điểm Mangan Tà Man xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	Mangan	290	2019-2025	30,0
2	Thăm dò điểm Mangan Lũng Phiắc - Khuổi ky xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh	Mangan	300	2017-2019	30,0
3	Thăm dò điểm Mangan Lũng Phải - Bản Chang xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	Mangan	125,3	2017-2019	12,0
4	Thăm dò điểm Mangan Kha Mon xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	Mangan	21,1	2019-2025	2,0
5	Mangan Sộc Quân, Sà Lầu, Lũng Sườn xã An Lạc và thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	Mangan	290,4	2019-2025	30,0
6	Thăm dò điểm mangan Mã Phục - Lũng Riếc xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh	Mangan	44,8	2017-2019	5,0
	Cộng:		1.071,6		109,0
B	Quy hoạch thăm dò mỏ khoáng sản đã được cơ quan Trung ương bàn giao cho Tỉnh quản lý, đáp ứng đủ tiêu chí khoáng định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ (bao gồm cả các khu vực có thể phải thực hiện công tác đánh giá khoáng sản trước khi tiến hành thăm dò khoáng sản)				
1	Sắt Bản Chang, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	Sắt	8,5	2017-2019	0,5
2	Sắt phân ngoài mỏ Ngườm Cháng xã Dân chủ, huyện Hòa An	Sắt	30,0	2019-2025	1,5
3	Sắt Nà Cằng xã. Hồng Việt, huyện Hòa An	Sắt	9,4	2017-2019	0,5
4	Sắt Bó Lếch-Hào Lịch, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, huyện Hòa An	Sắt	297,0	2017-2019	15,0
5	Sắt Khau Gạm, xã Đức Long, huyện Hòa An	Sắt	4,0	2019-2025	1,0
6	Sắt Khau Mía, xã Đức Long, huyện Hòa An	Sắt	16,3	2019-2025	1,0
7	Sắt Phiêng Gù, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	Sắt	153,3	2019-2025	8,0
8	Sắt Cốc Phung, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	Sắt	74,0	2019-2025	4,0
9	Sắt Háng Hoá, xã Dân Chủ, huyện	Sắt	76,9	2019-	4,0

TT	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
	Hòa An			2025	
10	Sắt Bó Ninh, xã Dân Chủ huyện Hòa An	Sắt	3,0	2019-2025	1,0
11	Sắt Lũng Khoen, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Sắt	5,7	2019-2025	1,0
12	Sắt Cao Lù, xã Ca Thành, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Sắt	460,0	2019-2025	23,0
13	Sắt Tây Bản Luộc, thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Sắt	53,2	2019-2025	3,0
14	Sắt Khuổi Lếch, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	Sắt	94,0	2019-2025	5,0
15	Sắt lãn Nà Luộc, thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	Sắt	27,8	2019-2025	1,5
16	Sắt Bó Văm, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình	Sắt	23,6	2019-2025	1,0
17	Sắt Bản Nùng - Bản Luộc, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình	Sắt	14,9	2017-2019	1,0
18	Bản Nùng I - Nà Bioóc, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình	Sắt	9,5	2019-2025	0,5
19	Sắt Làng Chạng, xã Thề Dục, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Sắt	158,1	2017-2019	8,0
20	Sắt Nà Đòong, xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng	Sắt	2,7	2019-2025	1,0
21	Sắt Boong Quang, xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng	Sắt	22,5	2017-2019	1,0
22	Sắt Nà Cạn, P. Sông Bằng, TP. Cao Bằng	Sắt	23,6	2019-2025	1,0
23	Sắt Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	Sắt	71,1	2019-2025	4,0
24	Sắt Chộc Sọ, xã Lê Lai, huyện Thạch An	Sắt	23,4	2019-2025	1,0
25	Sắt Khuổi Rào - Phiêng Lếch, xã Hưng Đạo, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	Sắt	130,0	2019-2025	6,0
26	Sắt Phiêng Buồng - Phiêng Buồng, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	Sắt	441,1	2019-2025	20,0
27	Sắt Nậm Lìn, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	Sắt	400,0	2019-2025	20,0
28	Mangan Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	Mangan	235,0	2017-2019	5,0

TT	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
29	Mangan Pác Thành, xã Đoài Côn, huyện Trùng Khánh	Mangan	6,7	2019-2025	1,0
30	Mangan Dong Oì, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	Mangan	14,6	2019-2025	1,0
31	Mangan Bản Hâu, xã Cao Thăng, huyện Trùng Khánh	Mangan	106,0	2019-2025	3,0
32	Mangan Lũng Gà - Lũng Oai - Lũng Hoài, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh	Mangan	5,0	2019-2025	1,0
33	Mangan Nà Mán, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Mangan	53,0	2019-2025	1,5
34	Mangan Bản Mặc, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	Mangan	9,6	2017-2019	1,0
35	Mangan Tóc Tát, xã Quang Trung và xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh	Mangan	181,0	2017-2019	4,0
36	Mangan Pái Cai (Bắc Roòng Tháy), xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh	Mangan	3,2	2019-2025	1,0
37	Mangan Tằng Giường-Kép Ky, xã Quang Trung, xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh	Mangan	190,0	2019-2025	4,0
38	Thăm dò điểm Mangan Pò Viên, xã Quốc Dân, huyện Quảng Uyên	Mangan	10	2019-2025	1,0
39	Mangan Lũng Phây, xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang	Mangan	9,8	2019-2025	1,0
40	Chì kẽm Bản Đông, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	Chì kẽm	22,1	2019-2025	1,0
41	Chì kẽm Lũng Moóng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	Chì kẽm	41,8	2019-2025	1,0
42	Thăm dò điểm Chì kẽm Bù Pó (X. Đình Phùng), huyện Bảo Lạc	Chì kẽm	94,7	2019-2025	2,0
43	Thăm dò các điểm Bauxit Cây Tắc, xã Kéo Yên), huyện Hà Quảng	Bauxit	66,2	2019-2025	1,0
44	Thăm dò điểm Bauxit Pắc Giữa (X. Phong Nậm), huyện Trùng Khánh	Bauxit	83	2019-2025	1,0
45	Bauxit Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Hòa An	Bauxit	103,4	2019-2025	3,0
46	Bauxit ĐN Lũng Luông, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Bauxit	55,0	2019-2025	1,5
47	Bauxit Lũng Luông, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Bauxit	40,6	2019-2025	1,0

TT	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
48	Antimon Khau Hai, xã Trọng Con, huyện Thạch An	Antimon	90,8	2019-2025	4,0
49	Antimon Na Ngân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An	Antimon	31,5	2019-2025	1,5
50	Antimon Lũng Cốc, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	Antimon	32,7	2019-2025	1,5
51	Antimon Nam Viên, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc và xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình,	Antimon	32,4	2019-2025	1,5
52	Antimon Linh Quang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	Antimon	90,1	2019-2025	5,0
53	Antimon Dục Lang (xã Mai Long) huyện Nguyên Bình	Antimon	104,3	2019-2025	5,0
54	Thăm dò điểm Thiếc Nà Ngân, xã Trương Lương và xã Công Trùng, huyện Hoà An	Thiếc	103,5	2019-2025	3,0
55	Thiếc sa khoáng Nà Khoang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	Thiếc	41,8	2017-2019	3,0
56	Thiếc Khuôn Rây, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	Thiếc	20,4	2017-2019	3,0
57	Thiếc Phương Xuân, Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	Thiếc	79,1	2017-2019	2,0
58	Vàng Thâm Riềm I, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	Vàng	2,8	2019-2025	1,0
59	Vàng Thâm Riềm II, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	Vàng	1,2	2019-2025	1,0
60	Vàng Lũng Cuối, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	Vàng	52,6	2019-2025	12,0
61	Vàng Nam Quang, xã Nam Quang, xã Tân Việt A, xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	Vàng	2,80	2019-2025	1,0
62	Vàng Bản Giám, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc	Vàng	78,6	2019-2025	18,0
63	Vàng Nậm Kim - Dục Lang, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	Vàng	77,4	2019-2025	18,0
64	Vàng Khuổi Tông, xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	Vàng	28,5	2019-2025	7,0
65	Vàng Nộc Sloa, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	Vàng	30,0	2019-2025	7,0
66	Vàng Nà Đong (xã Ca Thành),	Vàng	92,4	2019-	22,0

TT	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
	huyện Nguyên Bình			2025	
67	Vàng Khau Man, xã Minh Khai, huyện Thạch An	Vàng	105,0	2019-2025	23,0
68	Vàng Nậm Giang, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	Vàng	72,0	2019-2025	18,0
69	Vàng gốc Phiêng Đầy - Khau Sliêm, xã Minh khai và xã Quang Trọng, huyện Thạch An	Vàng	187,0	2019-2020	40,0
70	Vàng Cốc Găng, xã Chu Trinh, TP: Cao Bằng	Vàng	265	2019-2025	60,0
71	Barit Tổng Ngoảng, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	Barit	24,0	2019-2025	1,0
72	Barit - chì kềm Phiêng Mường - Bản Khun, TT. Pác Miầu và xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	Barit	55,1	2019-2025	1,0
73	Thạch anh Nà Bàn, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	Thạch anh tinh thể	6,3	2019-2025	1,0
74	Dolomit Sộc Khăm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Dolomit	41,2	2019-2025	1,0
75	Dolomit Nà Ôn, xã Vân Trinh, huyện Thạch An	Dolomit	6,8	2019-2025	1,0
76	Sét Kaolin Nà Gùom, xã Bé Triều, huyện Hoà An	Sét kaolin	30	2019-2025	1,0
77	Đá vôi ốp lát Kéo Quyền, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng	Đá vôi ốp lát	39	2019-2025	1,0
78	Đá silic Bản Piên, xã Phong Châu, Đá ốp lát Nà Giốc (xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	Đá vôi ốp lát	80	2019-2025	2,0
79	Đồng Bản Đe, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm	Đồng	50	2019-2025	5,0
	Cộng		5.918,6		442,0
	Tổng cộng		6.990,2		551,0

Trong giai đoạn 2017 - 2030 sẽ tiến hành thăm dò tại các khu vực đã có tài liệu điều tra, đánh giá khoáng sản hoặc các mỏ được thực hiện công tác, điều tra đánh giá khoáng sản trong kỳ và được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

5.3. Quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản

a) Quy hoạch khai thác khoáng sản

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
A. Quy hoạch khai thác mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ				
1	Mangan Tà Man, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
2	Mangan Lũng Phiắc - Khuổi Ky, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh	45.123	2025-2030	Thăm dò
3	Mangan Xóm Bản Khuông, xã Thông Huệ, huyện Trùng Khánh	23.810	2017-2019	Đã thăm dò
4	Mangan Lũng Phải - Bản Chang, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	173.299	2019-2025	Thăm dò
5	Mangan Nà Num, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh	7.639	2018-2020	Đang thăm dò
6	Mangan Kha Mon, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
7	Mangan Sộc Quân, Sà Lâu, Lũng Sườn, xã An Lạc và thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	240.531	2025-2030	Thăm dò
8	Mangan Bản Mặc - Pắc Riéc, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh	28.067	2018 - 2020	Đã thăm dò
9	Mangan Mã Phục - Lũng Riéc (Lũng Riéc và Cốc Phát), xã Quốc Toàn, huyện Trà Lĩnh	121.296	2019-2025	Thăm dò
10	Vàng Nam Quang, xã Tân Việt, xã Nam Cao và xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm (121+122+333+334a)	317,03 kg	2018-2020	Đang thăm dò
B. Quy hoạch khai thác mỏ khoáng sản đã được Trung ương giao cho Tỉnh quản lý, đáp ứng đủ tiêu chí khoáng định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ				
11	Sắt Cao Lù, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	1.022.630	2025-2030	Thăm dò
12	Sắt Làng Chạng, xã Thê Dục, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình (333)	166.394	2019-2025	Thăm dò
13	Sắt Khuổi Rào - Phiêng Léch, xã Hưng Đạo, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
14	Sắt Bản Chang, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	41.794	2019-2025	Thăm dò
15	Sắt phân ngoài mỏ Ngườm Cháng,	Chưa	2025-2030	Thăm dò

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
	xã Dân Chủ, huyện Hòa An	x/định		
16	Sắt Nà Căng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An	136.000	2019-2025	Thăm dò
17	Sắt Bó Lếch - Hào Lịch, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, huyện Hòa An	584.661	2019-2025	Thăm dò
18	Sắt Lũng Khoen, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
19	Sắt Tây Bản Luộc, thị trấn Nguyên Bình	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
20	Sắt Nà Đoòng, phường Duyệt Trung, TP Cao Bằng	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
21	Sắt Khuổi Lếch, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
22	Sắt Bó Ninh, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
23	Sắt Boong Quang, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng	198.564	2019-2025	Thăm dò
24	Sắt Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
25	Sắt lãn Nà Cạn, phường Sông Bằng, TP Cao Bằng	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
26	Sắt Khau Gạm, xã Đức Long, huyện Hòa An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
27	Sắt Khau Mía, xã Đức Long, huyện Hòa An	"	2025-2030	Thăm dò
28	Sắt Phiêng Gù, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	"	2025-2030	Thăm dò
29	Sắt Cốc Phung, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	"	2025-2030	Thăm dò
30	Sắt Háng Hoá, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	"	2025-2030	Thăm dò
31	Sắt Chộc Sọ, xã Lê Lai, huyện Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
32	Sắt Phiêng Buồng - Phiêng Buồng, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc	"	2025-2030	Thăm dò
33	Sắt Nặm Lìn, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	"	2025-2030	Thăm dò
34	Sắt Nà Luộc, thị trấn Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
35	Sắt Bó Vạm, xã Thẻ Dục, xã Vũ	"	2025-2030	Thăm dò

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
	Nông, xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình			
36	Sắt Bản Nùng - Bản Luộc, xã Thẻ Dục, thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	195.192	2019-2025	Thăm dò
37	Mangan Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh (122)	388.677	2019-2025	Thăm dò
38	Mangan Tóc Tát, xã Quang Trung, xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh (121+122)	1.249.998	Đang k/thác	Thăm dò
39	Mangan Pài Cai (Bắc Roòng Tháy), xã Quang Trung, huyện Trà Lĩnh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
40	Mangan Bản Mặc, xã Quang Hán, huyện Trà Lĩnh (333+334b)	306.679	2019-2025	Thăm dò
41	Mangan Pác Thàn, xã Đoài Côn, huyện Trùng Khánh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
42	Mangan Dong Ồi, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh	"	2025-2030	Thăm dò
43	Mangan Bản Hấu, xã Cao Thắng, huyện Trùng Khánh	"	2025-2030	Thăm dò
44	Mangan Lũng Gà - Lũng Oai - Lũng Hoài, xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh	"	2025-2030	Thăm dò
45	Mangan Nà Mán, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
46	Mangan Pò Viên, xã Quốc Dân, huyện Quảng Uyên	"	2025-2030	Thăm dò
47	Mangan Tăng Giường - Kép Ky, xã Quang Trung, xã Tri Phương, huyện Trà Lĩnh	"	2025-2030	Thăm dò
48	Đồng Bản Đe, thị trấn Pác Miều, huyện Bảo Lâm	"	2025-2030	Thăm dò
49	Đồng Lũng Liềm, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm (334b)	Cu = 12.857 Pb = 1.136 Zn = 182	2017-2019	Thăm dò
50	Đồng - niken Suối Cùn, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An và phường Sông Bằng, TP Cao Bằng	Chưa x/định	2017-2019	Thăm dò
51	Chì kẽm Bù Pó, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
52	Chì kẽm Tống Tinh, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình (334a)	7.534	2017-2019	Thăm dò
53	Chì kẽm Bàn Đông, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	611	2025-2030	Thăm dò
54	Chì kẽm Lũng Moóng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1.728	2025-2030	Thăm dò
55	Bauxit Cây Tắc, xã Kéo Yên, huyện Hà Quảng	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
56	Bauxit Pác Giũa, xã Phong Nặm, huyện Trùng Khánh	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
57	Bauxit Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Hòa An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
58	Bauxit ĐN Lũng Luông, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
59	Bauxit Lũng Luông, xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
60	Antimon Hát Han, xã Đức Hạnh, huyện Nguyên Bình (333+334a)	270.854	2017-2020	Thăm dò
61	Antimon Nam Viên, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc (334a)	619,6	2025-2030	Thăm dò
62	Antimon Khau Hai, xã Trọng Con, huyện Thạch An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
63	Antimon Nà Ngân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An	"	2025-2030	Thăm dò
64	Antimon Lũng Cốc, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	"	2025-2030	Thăm dò
65	Antimon Linh Quang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
66	Antimon Dục Lang, xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
67	Thiếc Nà Ngân, xã Trương Lương, xã Công Trùng, huyện Hòa An	"	2025-2030	Thăm dò
68	Thiếc sa khoáng Nà Khoang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình (333)	120 tấn	2019-2025	Thăm dò
69	Thiếc Khuôn Rầy, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình (333)	10,44 tấn SnO ₂ ; 1,2 kg Au	2019-2025	Thăm dò
70	Thiếc Phương Xuân (Nậm Quang), xã Phan Thanh, huyện Nguyên	60 tấn casiterit	2019-2025	Thăm dò

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
	Bình (122)			
71	Vàng Thâm Riềm I, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
72	Vàng Thâm Riềm II, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm	"	2025-2030	Thăm dò
73	Vàng Bản Giãm (Bản Liềm), (334b)	Au=586kg; Ag=3.900kg	2025-2030	Thăm dò
74	Vàng Nậm Kim - Dục Lang, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình (334a)	69,9 kg Au	2025-2030	Thăm dò
75	Vàng Khuổi Tông, xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình (334a)	19,1 kg Au	2025-2030	Thăm dò
76	Vàng Nộc Sloa, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình (334a)	170,2 kgAu	2025-2030	Thăm dò
77	Vàng Khau Man, xã Minh Khai, huyện Thạch An	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
78	Vàng Nậm Giang, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	"	2025-2030	Thăm dò
79	Vàng góc Phiêng Đầy - Khau Sliêm, xã Minh Khai và xã Quang Trọng, huyện Thạch An	"	2021-2025	Thăm dò
80	Vàng Lũng Cuối, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	"	2025-2030	Thăm dò
81	Vàng Nà Đông (Nà Doong), xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	"	2025-2030	Thăm dò
82	Vàng Cốc Găng, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng	"	2025-2030	Thăm dò
83	Barit Tông Ngoảng, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
84	Barit - chì kẽm Phiêng Mường Bản Khun, thị trấn Pác Miều và xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	"	2025-2030	Thăm dò
85	Thạch anh Nà Bàn, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
86	Dolomit Sộc Khăm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	"	2025-2030	Thăm dò
87	Dolomit Nà Ôn, xã Vân Trinh, huyện Thạch An	"	2025-2030	Thăm dò
88	Sét Kaolin Nà Gờm, xã Bế Triều,	377.195	2025-2030	Thăm dò

TT	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tấn)	Dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện	Những việc cần làm trước khi khai thác
	huyện Hòa An (334a)	tấn sét kaolin		
89	Đá vôi ốp lát Kéo Quyển, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
90	Đá silic Bản Piên, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh (334b)	4.000 m ³	2025-2030	Thăm dò
91	Đá ốp lát Nà Giốc, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh (đá vôi đen)	Chưa x/định	2025-2030	Thăm dò
C. Quy hoạch khai thác tận thu				
92	Sắt Khuổi Tông	Chưa x/định	2017-2020	Đã đóng cửa mỏ
93	Sắt Lũng Luông	Chưa x/định	2017-2020	"
94	Sắt Bản Nùng I - Nà Bioóc	Chưa x/định	2017-2020	"
95	Sắt Đăm Đông - Lũng Phài	Chưa x/định	2017-2020	"
96	Sắt Nà Đoòng I, Nà Đoòng II và đồi Khe Khoòng	Chưa x/định	2017-2020	"
97	Mangan Lũng Phậy	Chưa x/định	2017-2020	"
98	Mangan Tà Than-Hiếu Lễ	Chưa x/định	2017-2020	"
99	Mangan Lũng Nạp	Chưa x/định	2017-2020	"
100	Thiếc Bãi thải Thập Lục Phần (333+334a)	674,47 tấn Casiterit		Đang khai thác

Ngoài ra, trong giai đoạn 2017 - 2030, sau khi có kết quả thăm dò, sẽ rà soát phân loại quy mô khai thác tại các mỏ, điểm mỏ phù hợp trữ lượng khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc bổ sung các khu vực khai thác tận thu khoáng sản sau khi có Quyết định đóng cửa mỏ của cơ quan có thẩm quyền.

b) Quy hoạch sử dụng khoáng sản

Quy hoạch sử dụng khoáng sản đến năm 2020, có xét đến năm 2030 được dựa trên cơ sở khối lượng khoáng sản cần khai thác, cung cấp cho nhu cầu sản xuất trong từng giai đoạn của các doanh nghiệp; chất lượng, trữ lượng khoáng sản sau tuyển khoáng phải bảo đảm cho các cơ sở sản xuất hoạt động ổn định theo dự án đã phê duyệt; sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Các dự án nhà máy chế biến khoáng sản phải phù hợp với quy

hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Chi duy trì và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư nhà máy chế biến khoáng sản trên cơ sở khẳng định được vùng nguyên liệu đảm bảo cho chế biến đạt hiệu quả kinh tế và không gây ô nhiễm môi trường.

5.4. Các vùng khai thác và chế biến khoáng sản

Các vùng khai thác và chế biến khoáng sản tập trung vào 03 vùng sau:

Vùng 1: vùng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trung tâm (thành phố Cao Bằng, huyện Hòa An) là nơi khai thác quặng sắt, luyện gang thép, chế biến mangan kim loại điện giải, bột dioxit mangan, fero mangan, khai thác và tuyển nổi quặng niken - đồng.

Vùng 2: vùng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản miền Đông: tập trung khai thác quặng mangan và chế biến feromangan, bột dioxit mangan.

Vùng 3: vùng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản miền Tây:

- Phát triển cụm công nghiệp khai thác, chế biến quặng thiếc - wolfram Nguyên Bình;

- Khai thác và chế biến quặng chì kẽm, barit tại Bảo Lâm.

6. Nhiệm vụ và những giải pháp

6.1. Giải pháp về công tác quản lý về tài nguyên khoáng sản

- Xác định khai thác và chế biến khoáng sản là nguồn lực đóng góp không nhỏ cho ngân sách của tỉnh để đầu tư phát triển các lĩnh vực khác của địa phương ;

- Vận dụng hợp lý Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành; tăng cường tuyên truyền Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn sâu rộng trong toàn tỉnh;

- Xây dựng chính sách quản lý tài nguyên khoáng sản của tỉnh với phương châm tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả kinh tế cao, không xuất khẩu quặng thô, đẩy mạnh khai thác gắn liền với chế biến tại chỗ, chế biến sâu;

- Thống nhất quản lý khoáng sản trên toàn tỉnh, phân định rõ trách nhiệm các cấp, các ngành, nâng cao hiệu lực quản lý các cấp từ tỉnh đến xã.

6.2. Giải pháp về vốn

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn trong nước có năng lực (về tài chính, công nghệ...) tham gia xã hội hóa, đầu tư vào lĩnh vực điều tra đánh giá và thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường hợp tác với các tỉnh, thành phố có các khu công nghiệp chế biến khoáng sản nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh của mỗi địa phương để phát triển kinh tế - xã hội;

- Kêu gọi, thu hút đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động khoáng sản của tỉnh theo quy định, ưu tiên thu hút đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản bauxit, mangan.

6.3. Giải pháp về kỹ thuật công nghệ và bảo vệ môi trường

- Xây dựng hệ thống dữ liệu tài nguyên khoáng sản của tỉnh, lập kế hoạch đánh giá, thăm dò khoáng sản nhằm phát hiện các điểm mỏ mới và tăng trữ lượng khoáng sản, tạo cơ sở cho khai thác khoáng sản;

- Khai thác có sự điều hòa giữa quặng giàu với quặng nghèo, tạo giá trị cho các mỏ có chất lượng thấp;

- Đối với công tác thăm dò khoáng sản: yêu cầu chủ giấy phép thăm dò bổ sung các điểm mỏ đã được cấp nhưng chưa có số liệu chính xác về trữ lượng. Các điểm mỏ dự kiến khai thác trong giai đoạn 2017 - 2030 phải tiến hành thăm dò trước khi cấp phép khai thác;

- Đối với hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản: Yêu cầu các chủ giấy phép từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến để khai thác triệt để tài nguyên; thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường sinh thái trong khai thác khoáng sản; quản lý sản lượng khai thác trên cơ sở giấy phép được cấp và trữ lượng khoáng sản đã được xác định qua thăm dò. Yêu cầu các cơ sở chế biến đã xây dựng xong phải hoạt động liên tục; khuyến khích liên doanh, liên kết đối với các dự án có sản phẩm giống nhau; kiểm tra giám định công nghệ các cơ sở chế biến đã được cấp giấy phép xây dựng, nếu công nghệ chưa phù hợp các quy định hiện hành phải nâng cấp hoặc dừng sản xuất để tránh lãng phí tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;

- Đối với hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản vàng (các mỏ chưa có nhà đầu tư) sẽ cấp phép chủ yếu theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và chỉ làm thí điểm, không làm tràn lan, quy trình quản lý đảm bảo chặt chẽ;

- Tách bạch kết quả hoạt động khai thác và hoạt động chế biến khoáng sản để làm cơ sở tính toán chính xác nguồn thu nộp ngân sách nhà nước của các chủ giấy phép;

- Xúc tiến học tập, ứng dụng công nghệ khai thác khoáng sản của quốc tế nhằm đạt được hiệu quả cao nhất và bảo vệ môi trường.

6.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

Có chính sách thu hút, đào tạo đội ngũ cán bộ hoạt động trong chuyên ngành khoáng sản của tỉnh, đặc biệt là giám đốc điều hành mỏ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật. Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản sau khi cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ hoặc ban hành Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch; định kỳ cập nhật, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đảm bảo đồng bộ, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Sở Công thương và các sở, ngành có liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện quy hoạch; giám sát kiểm tra hoạt động khoáng sản, xử lý vi phạm trong hoạt động khoáng sản hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; xây dựng chính sách thu hút đầu tư, chính sách ưu tiên trong công tác thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính trong hoạt động khoáng sản, bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã:

Tổ chức quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác theo quy định; ngăn chặn, giải tỏa mọi hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn; tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khoáng sản; giám sát kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản, xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- CV: TH, CN, NĐ;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh